

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên (từ nhiệm ngày 11.6.2018)
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Robert Alan Willett	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên (từ nhiệm ngày 20.4.2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dur	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 20.4.2018)
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc khối bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc khối cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trần	Giám đốc khối công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối nguồn Nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (từ ngày 21.4.2018)
------------------	--------------------------------------

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Điều hành Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến Thuyết minh số 41 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Điều hành đã quyết định điều chỉnh hồi tố một vài số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 7 tháng 8 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7419
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.233.070.851.415	3.896.141.901.410
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	96.738.062.787	175.208.552.187
111	Tiền		96.738.062.787	111.158.552.187
112	Các khoản tương đương tiền		-	84.050.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		65.000.000	160.065.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	65.000.000	160.065.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		125.498.489.397	84.622.464.067
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.292.478.993	39.946.218.859
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	50.739.682.013	33.682.107.963
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	30.841.097.834	10.858.761.425
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		625.230.757	136.378.020
140	Hàng tồn kho	8	3.936.094.231.986	3.401.959.226.624
141	Hàng tồn kho		3.936.094.231.986	3.401.959.226.624
150	Tài sản ngắn hạn khác		74.676.067.245	74.286.658.532
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	73.812.319.458	69.117.536.788
152	Thuế GTGT được khấu trừ		17.710.481	28.174.789
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	846.037.306	5.140.946.955
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		940.610.834.341	675.158.254.081
210	Khoản phải thu dài hạn		49.007.477.674	42.787.737.738
218	Phải thu dài hạn khác	7(b)	49.007.477.674	42.787.737.738
220	Tài sản cố định		683.360.736.408	487.243.774.697
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	223.173.751.581	205.748.326.607
222	Nguyên giá		430.114.287.619	398.615.591.684
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(208.940.516.038)	(190.867.255.077)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	460.186.984.827	281.455.448.090
228	Nguyên giá		466.255.407.873	286.740.907.873
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.068.423.046)	(5.245.459.783)
240	Tài sản dở dang dài hạn		56.513.078.966	9.665.078.966
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	56.513.078.966	9.665.078.966
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		151.729.541.293	136.461.662.680
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	70.236.199.189	53.968.320.576
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	81.493.342.104	81.493.342.104
270	TỔNG TÀI SẢN		5.173.681.685.766	4.571.300.155.491

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41)
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.806.969.622.460	1.542.697.241.029
310	Nợ ngắn hạn		1.747.623.490.460	1.488.758.034.029
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	301.009.754.820	278.898.483.284
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	44.737.781.196	37.773.098.354
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	126.316.564.473	117.206.887.902
314	Phải trả người lao động	16	98.379.415.302	99.466.563.099
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	72.012.176.675	4.629.017.788
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	46.534.240.079	52.071.651.615
320	Vay ngắn hạn	19(a)	985.614.342.214	848.278.850.200
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	73.019.215.701	52.433.491.799
330	Nợ dài hạn		59.346.132.000	53.939.207.000
337	Phải trả dài hạn khác		628.026.000	628.026.000
338	Vay dài hạn	19(b)	51.641.789.000	46.234.864.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.076.317.000	7.076.317.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.366.712.063.296	3.028.602.914.462
410	Vốn chủ sở hữu		3.366.712.063.296	3.028.602.914.462
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.621.393.240.000	1.081.020.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.621.393.240.000	1.081.020.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	678.761.282.458	876.761.282.458
415	Cổ phiếu quỹ	24	(7.090.000)	(7.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	266.087.556.918	220.087.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	603.477.073.920	850.740.825.086
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		86.780.546.381	233.985.702.026
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		516.696.527.539	616.755.123.060
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.173.681.685.756	4.571.300.155.491


Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởngLê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.404.764.251.653	5.507.084.651.810
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.871.374.888)	(31.074.017.631)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.356.892.876.765	5.476.010.634.279
11	Giá vốn hàng bán dịch vụ cung cấp	(6.003.968.291.312)	(4.525.037.640.464)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.352.924.585.473	950.972.993.815
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.182.926.360	3.775.894.663
22	Chi phí tài chính	(27.717.358.799)	(36.177.387.210)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(24.778.970.412)	(34.694.455.589)
25	Chi phí bán hàng	(550.508.946.512)	(389.305.330.866)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(134.302.229.445)	(81.926.970.685)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	646.578.977.107	467.340.199.614
31	Thu nhập khác	2.320.908.098	5.837.441.141
32	Chi phí khác	(810.842.365)	(501.801.506)
40	Lợi nhuận khác	1.710.063.731	6.335.639.635
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	648.289.040.838	472.675.839.249
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(131.592.513.299)	(94.991.426.313)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	516.696.527.539	377.684.412.936
61	Phân bổ cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	516.696.527.539	377.684.412.936
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.963	3.552
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.963	3.552

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Tri Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018




Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	648.289.040.838	472.675.839.249
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	20.073.926.602	19.203.736.220
03	Các khoản hoãn nhập dự phòng	-	(35.327.600)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	953.264.840	246.237.676
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.199.038.160)	(6.378.629.063)
06	Chi phí lãi vay	24.776.970.412	34.894.455.589
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	687.906.164.532	520.606.312.073
09	Tăng các khoản phải thu	(42.640.331.113)	(22.338.850.543)
10	Tăng hàng tồn kho	(534.135.005.362)	(44.441.371.520)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	60.144.885.528	(107.068.657.676)
12	Tăng chi phí trả trước	(20.962.061.283)	(14.463.943.169)
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.658.201.528)	(35.657.587.904)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(125.839.567.443)	(91.019.404.473)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.654.276.098)	(30.106.797.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(18.638.992.767)	175.311.899.538
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(263.314.110.521)	(29.343.664.216)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	275.222.208	7.604.000.000
24	Thu từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.000.000.000	-
27	Thu từ lãi tiền gửi	5.923.815.952	1.061.379.546
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(97.115.072.351)	(20.458.304.671)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	2.081.575.550.290	1.063.143.428.384
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.836.833.133.252)	(1.575.677.809.107)
36	Chi trả cổ tức	(107.507.784.160)	(78.054.099.950)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	37.234.632.834	(270.588.480.673)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(78.519.432.294)	(115.734.885.806)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	175.208.552.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		46.942.694
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	96.738.062.787


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phù Nhuận ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thời Trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ ("PLC")	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ ("PNJP")	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách Hàng (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Bán lẻ hàng hóa

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ nguyên Khách hàng được thành lập tại Nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 0315018547 ngày 28 tháng 4 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty con này chưa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và Tập đoàn cũng chưa góp vốn vào công ty con này.

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 50 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 5.125 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.080 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm đến 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phái thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao/hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tài sản phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và khuyến mãi.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhân được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	50.587.635.171	62.618.514.523
Tiền gửi ngân hàng	40.252.364.416	41.098.189.621
Tiền đang chuyển	5.898.063.200	7.441.848.043
Các khoản tương đương tiền (*)	-	64.050.000.000
	<u>96.738.062.787</u>	<u>175.208.552.187</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 5.5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000	65.000.000	160.065.000.000	160.065.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày bảng cân đối kế toán và hướng lãi suất từ 6,7%/năm đến 7%/năm.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Ngân hàng TMCP Đông Á (**)	395.271.613.400	- (395.271.613.400)	395.271.613.400	- (395.271.613.400)

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
FH Trautz GmbH	5.219.679.381	6.579.765.533
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Nga	3.171.035.867	-
Công ty DC&D	1.873.627.180	3.934.729.248
Khác	33.028.136.565	29.431.721.878
	<u>43.292.478.993</u>	<u>39.946.216.659</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Hệ thống Thông tin FPT	8.262.711.212	-
Khác	42.476.970.801	33.682.107.963
	<u>50.739.682.013</u>	<u>33.682.107.963</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu nhân viên tiền tạm ứng mua quyền sử dụng đất	26.137.767.250	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.074.579.157	769.950.291
Khác	2.628.751.227	10.088.811.134
	<u>30.841.097.634</u>	<u>10.858.761.425</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>49.007.477.674</u>	<u>42.787.737.738</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Hàng đang đi trên đường	84.495.148.548	74.485.287.071
Nguyên vật liệu	154.474.051.978	195.479.212.962
Công cụ, dụng cụ	40.144.192.483	37.983.205.995
Chi phí SXKD dở dang	572.003.102.095	241.475.582.475
Thành phẩm	225.227.682.998	336.815.539.305
Hàng hóa	2.801.998.500.696	2.454.718.787.076
Hàng gửi đi bán	57.751.553.188	51.001.611.740
	<u>3.936.094.231.986</u>	<u>3.401.959.226.624</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn là 866.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 642.916.000.000 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19(a)).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công cụ, dụng cụ	43.932.103.824	44.714.948.449
Chi phí thuê cửa hàng	13.848.801.757	10.582.202.902
Chi phí đồng phục nhân viên	716.511.217	3.021.579.248
Chi phí thuê bảng quảng cáo	1.308.929.776	2.716.332.886
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.569.028.434	3.854.695.805
Khác	9.436.944.450	4.227.777.498
	<u>73.812.319.458</u>	<u>69.117.536.788</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	30.840.482.626	24.269.615.250
Công cụ, dụng cụ	34.583.145.775	23.740.082.367
Chi phí thuê bảng quảng cáo	495.502.050	938.937.048
Chi phí thuê cửa hàng	3.199.240.000	1.213.200.000
Khác	1.117.828.738	3.806.485.911
	<u>70.236.199.189</u>	<u>53.968.320.576</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	669.232.665	5.040.800.081
Thuế xuất nhập khẩu	123.731.155	46.573.388
Khác	52.073.486	53.573.488
	<u>845.037.306</u>	<u>5.140.946.955</u>

Biến động về thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.040.800.081	66.196.740.549	(70.568.307.965)	669.232.665
Thuế xuất nhập khẩu	46.573.388	2.264.644.885	(2.187.487.118)	123.731.155
Khác	53.573.486	2.000.000	(3.500.000)	52.073.486
	<u>5.140.946.955</u>	<u>68.463.385.434</u>	<u>(72.759.295.083)</u>	<u>845.037.306</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	135.788.102.826	189.513.534.605	25.238.934.607	48.095.009.646	396.615.581.684
Mua trong kỳ	3.408.885.300	19.058.928.657	6.029.086.600	8.454.901.964	36.951.610.521
Thanh lý	-	(2.292.714.286)	(667.085.300)	(11.548.000)	(2.971.350.586)
Phân loại lại	-	-	(1.779.788.411)	1.779.788.411	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	138.176.788.126	206.279.746.976	28.821.154.496	56.318.152.021	430.595.841.619
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	31.463.676.396	117.703.703.997	12.749.916.510	28.949.958.174	190.867.255.077
Khấu hao trong kỳ	2.908.593.240	12.279.698.873	1.440.746.792	2.561.924.434	19.250.963.339
Thanh lý	-	(2.017.492.078)	(637.068.300)	(11.548.000)	(2.698.128.378)
Phân loại lại	(847.143)	(640.280.148)	(4.705.886.028)	5.347.013.319	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	34.431.422.493	127.325.630.644	8.817.688.974	36.847.347.927	207.422.090.038
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	104.304.426.430	71.809.830.608	12.489.018.097	17.145.051.472	205.748.326.607
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	104.745.365.633	78.954.116.332	20.003.465.522	19.470.804.094	223.173.751.581

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 26.196.452.007 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 39.513.739.868 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và dài hạn (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 93.963.679.240 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 74.972.943.248 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	279.682.657.290	7.078.250.583	286.740.907.873
Mua trong kỳ	179.514.500.000	-	179.514.500.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	459.177.157.290	7.078.250.583	466.255.407.873
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	5.245.459.783	5.245.459.783
Khấu hao trong kỳ	-	822.963.263	822.963.263
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	6.068.423.046	6.068.423.046
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	279.682.657.290	1.832.790.800	281.495.448.090
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	459.177.157.290	1.009.827.537	460.186.984.827

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị quyền sử dụng đất của Tập đoàn trị giá 49.837.617.572 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 49.837.617.572 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 252.034.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 252.034.613 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHỤN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Cửa hàng tại Vincom Thanh Hóa	9.468.078.966	9.468.078.966
Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP	46.848.000.000	-
Cửa hàng 577 Nguyễn Kiệm	197.000.000	197.000.000
	<u>56.513.078.966</u>	<u>9.665.078.966</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Cho kỳ 6 tháng	Cho năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.665.078.966	7.532.817.898
Xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm	46.848.000.000	2.132.261.068
Số dư cuối kỳ/năm	<u>56.513.078.966</u>	<u>9.665.078.966</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	80.143.381.625	65.477.465.822
Công ty TNHH Shrenuj Fareast	61.795.276.892	27.539.371.113
Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn	4.603.642.777	39.082.098.777
Khác	154.457.453.526	146.799.527.582
	<u>301.009.754.820</u>	<u>278.898.463.294</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam	2.437.087.008	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.910.243.531	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần	1.630.000.000	-
Khác	38.760.450.657	37.773.098.354
	<u>44.737.781.196</u>	<u>37.773.098.354</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.000.174.413	24.744.662.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.671.258.308	86.768.211.164
Thuế thu nhập cá nhân	2.048.704.481	1.014.111.735
Thuế khác	4.596.427.271	4.679.902.695
	<u>126.316.564.473</u>	<u>117.206.887.902</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã thực	Tại ngày
	1.1.2018	trong kỳ	nộp/bù trừ	30.6.2018
	VND	VND	trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng	24.744.662.308	143.230.431.672	(137.974.919.557)	30.000.174.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.768.211.164	131.592.513.299	(126.669.466.155)	89.671.258.308
Thuế thu nhập cá nhân	1.014.111.735	24.246.981.621	(23.214.388.875)	2.048.704.481
Thuế khác	4.679.902.695	267.908.775	(351.384.199)	4.596.427.271
	<u>117.206.887.902</u>	<u>299.339.835.367</u>	<u>(290.230.159.796)</u>	<u>126.316.564.473</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản phải trả người lao động bao gồm khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	58.368.911.014	1.097.205.407
Chi phí chương trình tin học, mạng nội bộ	5.000.000.000	-
Chi phí tiền đồng phục	3.377.270.200	-
Chi phí lãi vay	2.663.127.035	2.542.358.151
Chi phí thuê cửa hàng	327.868.426	669.390.900
Chi phí khác	2.275.000.000	320.063.308
	<u>72.012.176.675</u>	<u>4.629.017.766</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	12.792.723.602	12.200.000.000
Quỹ công đoàn của nhân viên	7.414.745.906	6.062.859.444
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	3.469.605.465	2.876.064.645
Kinh phí công đoàn	701.549.938	1.385.491.996
Bảo hiểm xã hội	65.812.555	56.188.969
Khác	17.558.669.221	24.959.923.169
	<u>46.534.240.079</u>	<u>52.071.661.615</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
(a) Ngân hạn				
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.267.497.995	149.377.163.232	(92.711.071.227)	99.933.580.000
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh	67.000.000.000	69.900.000.000	(104.000.000.000)	32.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	158.143.055.204	740.481.083.812	(638.735.128.016)	259.869.012.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	66.507.708.000	(66.507.708.000)	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	20.627.068.000	84.968.703.105	(79.598.863.605)	25.997.107.500
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	198.628.160.000	(198.628.160.000)	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	198.327.614.131	(103.086.114.831)	95.231.499.300
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	120.000.000.000	(120.000.000.000)	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	287.255.175.263	306.021.494.219	(358.702.256.866)	234.584.412.616
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	35.010.371.388	(2.000.130.000)	33.010.241.388
Ngân hàng Nong Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.700.000.000	-	-	3.700.000.000
Vay cá nhân (**)	206.276.052.738	75.825.252.409	(141.732.825.737)	140.368.479.410
	846.278.850.200	2.045.047.550.296	(1.905.712.058.282)	985.614.342.214

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết về các hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại như sau:

	Tại ngày 30.6.2018	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV	99.933.590.000	Từ ngày 17 tháng 11 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2018	4,95%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC	32.900.000.000	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2017 đến ngày 12 tháng 10 năm 2018	5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	259.889.012.000	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2017 đến ngày 27 tháng 9 năm 2018	Từ 5,2% đến 5,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	25.997.107.500	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2017 đến ngày 10 tháng 09 năm 2018	5,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	95.231.489.300	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2017 đến ngày 15 tháng 8 năm 2018	3%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 đến ngày 15 tháng 8 năm 2017	Từ 4,8% đến 5,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	184.054.697.823	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 7 năm 2017	5%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	50.529.714.793	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2018 đến ngày 14 tháng 11 năm 2017	3%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	33.010.241.388	Từ ngày 21 tháng 11 năm 2018 đến ngày 12 tháng 7 năm 2017	3%	Tin chấp
	841.545.862.804			

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản tin chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn vay 12 tháng và chịu lãi suất 7,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.888.838 đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này để thế chấp các khoản vay từ Ngân hàng này.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	11.100.000.000	-	-	11.100.000.000
Vay cá nhân (**)	35.134.864.000	36.528.000.000	(31.121.075.000)	40.541.789.000
	<u>46.234.864.000</u>	<u>36.528.000.000</u>	<u>(31.121.075.000)</u>	<u>51.641.789.000</u>

(*) Khoản vay ngân hàng dài hạn thế hiện khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201600516 ngày 22/11/2016 nhằm mục đích mua tài sản cố định. Thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ngày 26 tháng 12 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm và được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Tập đoàn (Thuyết minh 11).

(**) Khoản vay cá nhân thế hiện khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Thời hạn của các khoản vay này là 24 tháng, chịu lãi suất 7,6%/năm.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	52.433.491.799	41.675.037.989
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	36.240.000.000	45.000.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(15.654.276.098)	(34.241.546.190)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>73.019.215.701</u>	<u>52.433.491.799</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	80.078.078.704	80.078.078.704
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.415.263.400	1.415.263.400
	<u>81.493.342.104</u>	<u>81.493.342.104</u>

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (tiếp theo)

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41)
Số dư đầu kỳ/năm	81.493.342.104	81.977.406.654
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(484.064.550)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>81.493.342.104</u>	<u>81.493.342.104</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41)
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>81.493.342.104</u>	<u>81.493.342.104</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2018	31.12.2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>162.139.324</u>	<u>108.102.034</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang giao dịch	108.102.034	108.102.034
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chờ giao dịch (*)	54.037.290	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(709)	(709)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>162.138.615</u>	<u>108.101.325</u>

(*) Theo nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018. Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận giữ lại với tỷ lệ 2:1. Số lượng cổ phần tăng thêm được niêm yết và giao dịch trên Sàn Giao Dịch chứng khoán vào ngày 10 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định số 248/QĐ-SGDHCM của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 6 tháng 7 năm 2018.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phần phổ thông VND	%	Cổ phần phổ thông VND	%
Bà Cao Thị Ngọc Dung	149.500.710.000	9,22	99.667.140.000	9,22
Aims Asset Management Son Bhn	22.500.000.000	1,39	15.000.000.000	1,39
Quỹ đầu tư Route One	78.390.150.000	4,83	52.260.100.000	4,83
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*)	155.931.090.000	9,62	112.954.080.000	10,46
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	145.757.665.000	8,99	59.780.440.000	5,53
Cổ đông khác	1.089.313.725.000	65,95	741.358.600.000	68,58
Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)	0	(7.090.000)	0
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	1.621.386.150.000	100	1.081.013.250.000	100

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	98.273.868
Cổ phiếu mới phát hành	9.827.457
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	108.101.325
Cổ phiếu mới phát hành	54.037.290
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	162.138.615

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Có phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41)	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	982.745.770.000	-	(7.090.000)	144.087.556.918	452.554.796.426	1.579.381.033.344
Tăng vốn điều lệ trong năm	98.274.570.000	876.761.282.458	-	-	-	975.035.852.458
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	724.856.448.060	724.856.448.060
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(186.720.419.400)	(186.720.419.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	76.000.000.000	(76.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(46.000.000.000)	(46.000.000.000)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Trích thưởng HĐQT và Ban Giám đốc	-	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.200.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.081.020.340.000	876.761.282.458	(7.090.000)	220.087.556.918	850.740.825.086	3.028.602.914.482
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25) (*)	540.372.900.000	-	-	-	(540.372.900.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	516.896.527.539	516.896.527.539
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(108.101.325.000)	(108.101.325.000)
Trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	-	(36.240.000.000)	(36.240.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(34.246.053.705)	(34.246.053.705)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.621.393.240.000	876.761.282.458	(7.090.000)	265.087.556.918	603.477.073.920	3.366.712.063.286

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

(*) Theo nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018. Đại hội Đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 540.372.900.000 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền: 108.101.325.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 45.000.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 36.240.000.000 đồng và;
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản Trị và Ban điều hành: 34.246.053.705 đồng.

25 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.876.064.645	1.350.050.545
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	648.474.225.000	186.720.419.400
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	(540.372.900.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(107.507.784.180)	(185.194.405.300)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.469.605.465</u>	<u>2.876.064.645</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	516.896.527.539	377.684.412.936
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(25.834.826.377)	(28.600.000.000)
	<u>480.456.527.539</u>	<u>349.084.412.936</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	162.138.615	98.273.868
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.963</u>	<u>3.552</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt bởi các Cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:**

	30.6.2018	31.12.2017
Đô la Mỹ – USD	57.271	83.539
Euro – EUR	5.653	7.871
Bảng Anh - GBP	1.625	-
Đô la Hồng Kông – HKD	-	970
Đô la Úc – AUD	470	478
Đô la Singapore – SGD	-	174
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Các khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 509.246.638.326 đồng và 433.241.406.006 đồng tương ứng cho kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 38).**(c) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.157.900.000 đồng).**

28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	7.516.741.961.117	5.600.423.996.247
Doanh thu bán phụ kiện	13.187.871.271	11.712.086.838
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.191.996.872	4.315.269.972
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(145.357.576.607)	(109.366.701.247)
	<u>7.404.764.251.653</u>	<u>5.507.084.651.810</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(47.871.374.868)	(31.074.017.531)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.356.892.876.785</u>	<u>5.476.010.634.279</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức	5.991.401.195.236	4.514.585.931.213
Giá vốn bán phụ kiện	8.722.486.058	7.643.256.055
Giá vốn khác	3.844.610.018	2.808.453.196
	<u>6.003.968.291.312</u>	<u>4.525.037.640.464</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2018
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	259.110.438	1.650.945.699
Lãi tiền gửi	5.923.815.952	815.735.708
Khác	-	1.309.213.156
	<u>6.182.926.390</u>	<u>3.775.894.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.778.970.412	34.894.455.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	963.264.840	246.237.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.925.911.585	317.011.214
Khác	49.211.982	719.682.729
	<u>27.717.358.799</u>	<u>36.177.387.210</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	247.631.348.241	155.129.133.656
Chi phí công cụ, dụng cụ	49.466.075.536	27.474.135.138
Chi phí khấu hao	4.035.875.784	2.907.892.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.869.915.695	74.427.855.848
Chi phí bằng tiền khác	149.505.731.256	109.366.313.329
	<u>550.508.946.512</u>	<u>369.305.330.869</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	96.287.221.718	54.246.025.434
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.049.986.668	2.943.188.484
Chi phí khấu hao	3.456.118.937	4.988.580.040
Thuế, phí và lệ phí	301.215.160	236.015.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.263.183.081	3.604.608.383
Chi phí bằng tiền khác	24.944.503.881	15.927.553.184
	<u>134.302.229.445</u>	<u>81.925.970.685</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2018 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	648.289.040.838	472.675.839.249
Thuế tính ở thuế suất 20%	129.657.808.168	94.535.167.850
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(600.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.934.705.131	1.056.258.463
Chi phí thuế TNDN	<u>131.592.513.299</u>	<u>94.991.426.313</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2018 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.992.825.812.412	4.511.384.104.219
Chi phí nhân viên	451.186.679.016	294.716.023.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.073.926.602	19.203.736.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.720.386.872	81.221.870.618
Chi phí bằng tiền khác	175.158.274.072	161.129.177.334
	<u>8.763.965.078.974</u>	<u>5.067.654.911.483</u>

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2018 VND	2018 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	540.372.900.000	-
Tiền lãi vay đã trả	-	2.559.111.936

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2018</u>	<u>2018</u>
	VND	VND
<i>i) Chi phí lãi vay</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	-	217.141.667
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	19.555.387.666	16.199.948.554

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<u>30.6.2018</u>	<u>31.12.2017</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm	130.534.615.514	84.990.950.626
Từ 1 đến 5 năm	263.950.730.202	260.336.436.396
Trên 5 năm	114.761.292.610	87.914.018.984
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	509.246.638.326	433.241.406.006

39 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	<u>30.6.2018</u>	<u>31.12.2017</u>
	VND	VND
Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP	52.664.000.000	-

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

41 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á và xem khoản dự phòng này là chi phí được khấu trừ tạm thời khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa ghi nhận thuế tài sản thu nhập hoãn lại với số tiền 79.054.322.680 đồng cho khoản dự phòng này trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm 2016 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Điều hành đã quyết định điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn này. Theo đó, Ban Điều hành đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi tiết như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017				
Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo		
		trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	596.103.931.401	79.054.322.680	675.158.254.081
260	Tài sản dài hạn khác	66.407.340.000	79.054.322.680	135.461.662.680
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.439.019.424	79.054.322.680	81.493.342.104
270	TỔNG TÀI SẢN	4.492.245.832.811	79.054.322.680	4.571.300.155.491
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.949.548.591.782	79.054.322.680	3.028.602.914.462
410	Vốn chủ sở hữu	2.949.548.591.782	79.054.322.680	3.028.602.914.462
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	771.886.502.408	79.054.322.680	850.940.825.088
440	TỔNG NGUỒN VỐN	4.492.245.832.811	79.054.322.680	4.571.300.155.491

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Tri Thống
Tổng Giám đốc